Chi tiết mã HS 4013.90.39

Mã HS	4013.90.39
Mô tả hàng hóa	Săm các loại, bằng cao su / - Loại khác: / - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87: / - - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 21:06:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/40139039/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6526
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6526
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6526
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0(-LA, MY)	0% (trừ LA, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E6329
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6284
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6284
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6284
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6284
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6284
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6284
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6334
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6334
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6334

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6334
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6334
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6334
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6332
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6332
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6332
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6332
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6332
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6332
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6336
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H6290
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F6292
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G6292
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H6292
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I6292
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J6292
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K6292
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6312
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6312
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6312
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6312
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6312
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6312
VCFTA	2022	2022	*	VC!D6365
VCFTA	2023	2023	*	VC!E6365
VCFTA	2024	2024	*	VC!F6365

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G6365
VCFTA	2026	2026	*	VC!H6365
VCFTA	2027	2027	*	VC!I6365
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6347
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6347
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6347
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6347
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6347
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6347
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D6355
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E6355
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F6355
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G6355
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H6355
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I6355
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D6348
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E6348
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F6348
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G6348
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H6348
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I6348
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D6350
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E6350
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F6350
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G6350
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H6350

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I6350
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	2,5	CPTPP!D6314
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	1,8	CPTPP!E6314
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	1,2	CPTPP!F6314
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0,6	CPTPP!G6314
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6314
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6314
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6314
RCEP A	2022	2022	10	RCEPT-A!D6347
RCEP A	2023	2023	10	RCEPT-A!E6347
RCEP A	2024	2024	10	RCEPT-A!F6347
RCEP A	2025	2025	10	RCEPT-A!G6347
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H6347
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I6347
RCEP B	2022	2022	10	B!D6347
RCEP B	2023	2023	10	B!E6347
RCEP B	2024	2024	10	B!F6347
RCEP B	2025	2025	10	B!G6347
RCEP B	2026	2026	10	B!H6347
RCEP B	2027	2027	10	B!I6347
RCEP C	2022	2022	10	C!D6347
RCEP C	2023	2023	10	C!E6347
RCEP C	2024	2024	10	C!F6347
RCEP C	2025	2025	10	C!G6347
RCEP C	2026	2026	10	C!H6347
RCEP C	2027	2027	10	C!I6347

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	10	D!D6347
RCEP D	2023	2023	10	D!E6347
RCEP D	2024	2024	10	D!F6347
RCEP D	2025	2025	10	D!G6347
RCEP D	2026	2026	10	D!H6347
RCEP D	2027	2027	10	D!I6347
RCEP E	2022	2022	10	E!D6350
RCEP E	2023	2023	10	E!E6350
RCEP E	2024	2024	10	E!F6350
RCEP E	2025	2025	10	E!G6350
RCEP E	2026	2026	10	E!H6350
RCEP E	2027	2027	10	E!I6350
RCEP F	2022	2022	10	F!D6347
RCEP F	2023	2023	10	F!E6347
RCEP F	2024	2024	10	F!F6347
RCEP F	2025	2025	10	F!G6347
RCEP F	2026	2026	10	F!H6347
RCEP F	2027	2027	10	F!I6347
VIFTA	2024	2024	*	VI!F5866
VIFTA	2025	2025	*	VI!G5866
VIFTA	2026	2026	*	VI!H5866
VIFTA	2027	2027	*	VI!I5866

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, RCEP (Phụ lục A) 10%, RCEP (Phụ lục B) 10%, RCEP (Phụ lục C) 10%, RCEP (Phụ lục D) 10%, RCEP (Phụ lục E) 10%, RCEP (Phụ lục F) 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4013.90 có 8 dòng thuế; dòng 4013.90.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm.	4013.90.11 Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm; 4013.90.19 Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm; 4013.90.20 Loại dùng cho xe môtô; 4013.90.31 Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm; 4013.90.40 Loại sử dụng cho phương tiện bay; 4013.90.91 Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 4013.90.39 có mã Chương 98 tương ứng 9849.14.39 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4013.90.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4013.90.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6526), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.